Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6913.10.90

Mã HS	6913.10.90
Mô tả hàng hóa	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác / - Bằng sứ: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	26/11/2026 11:23:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/69131090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10389
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10389
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10389
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, ID)	15% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E9884
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9835
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9835
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9835
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9835
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9835
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9835
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9887
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9887
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9887

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9887
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9887
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9887
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9888
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9888
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9888
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9888
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9888
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9888
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9889
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9841
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9847
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9847
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9847
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9847
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9847
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9847
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9872
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9872
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9872
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9872
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9872
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9872
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9919
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9919
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9919
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9919
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9919
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D9910
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E9910
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F9910
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9910
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9910
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9910
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9910
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9910
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9910
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9910
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9910
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9910
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D9921
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E9921
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F9921
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G9921
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H9921
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9921
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D9920
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E9920
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F9920
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G9920
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H9920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9920
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9867
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9867
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9867
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9867
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9867
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9867
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9867
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D9904
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E9904
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F9904
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G9904
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H9904
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I9904
RCEP B	2022	2022	30	B!D9904
RCEP B	2023	2023	30	B!E9904
RCEP B	2024	2024	30	B!F9904
RCEP B	2025	2025	30	B!G9904
RCEP B	2026	2026	30	B!H9904
RCEP B	2027	2027	30	B!I9904
RCEP C	2022	2022	30	C!D9904
RCEP C	2023	2023	30	C!E9904
RCEP C	2024	2024	30	C!F9904
RCEP C	2025	2025	30	C!G9904
RCEP C	2026	2026	30	C!H9904
RCEP C	2027	2027	30	C!I9904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D9903
RCEP D	2023	2023	30	D!E9903
RCEP D	2024	2024	30	D!F9903
RCEP D	2025	2025	30	D!G9903
RCEP D	2026	2026	30	D!H9903
RCEP D	2027	2027	30	D!I9903
RCEP E	2022	2022	30	E!D9907
RCEP E	2023	2023	30	E!E9907
RCEP E	2024	2024	30	E!F9907
RCEP E	2025	2025	30	E!G9907
RCEP E	2026	2026	30	E!H9907
RCEP E	2027	2027	30	E!I9907
RCEP F	2022	2022	30	F!D9904
RCEP F	2023	2023	30	F!E9904
RCEP F	2024	2024	30	F!F9904
RCEP F	2025	2025	30	F!G9904
RCEP F	2026	2026	30	F!H9904
RCEP F	2027	2027	30	F!I9904
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9158
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9158
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9158
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9158

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6913.10 có 2 dòng thuế; dòng 6913.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6913.10.10 Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6913.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6913.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10389), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.